**Bảng dành cho đơn vị Sở Nội vụ**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1149/QĐ-BNV**

*(Ban hành kèm theo Công văn số**/SNV-CCHC ngày / 01 /2021 của Sở Nội vụ)*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Điểm đánh giá thực tế** | | | | **Chỉ số** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tự đánh giá** | **BNV đánh giá** | **Điều tra XHH** | **Điểm đạt được** |
|  | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Thực hiện kế hoạch CCHC*** | ***1.50*** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ*** | ***0.50*** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Công tác kiểm tra CCHC*** | ***2.00*** |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.0* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \*1.0 + (c/a)\*0.5*  *Trong đó:*  *a là tổng số vấn đề phải xử lý.*  *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.*  *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.*  *Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.5.*** | ***Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính*** | ***2.00*** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4*** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1*** | ***Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy*** | ***3.50*** |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1.1*** | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định:1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1.2*** | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | 1.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1.3*** | Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2*** | ***Thực hiện các quy định về quản lý biên chế*** | ***2.50*** |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2.1*** | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2.2*** | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2.3*** | Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 | 1.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.3*** | ***Thực hiện phân cấp quản lý*** | ***1.00*** |  |  |  |  |  |  |
| ***4.3.1*** | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.3.2*** | Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Có thực hiện: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.3.3*** | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.*** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.1*** | ***Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm*** | ***2.50*** |  |  |  |  |  |  |
| ***5.1.1*** | Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa ban hành: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.1.2*** | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số cơ quan, tổ chức: 1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.1.3*** | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số đơn vị:1* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 60% số đơn vị: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.2*** | ***Tuyển dụng công chức, viên chức*** | ***1.00*** |  |  |  |  |  |  |
| ***5.2.1*** | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.2.2*** | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh | 0.50 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.3*** | ***Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh*** | ***0.50*** |  |  |  |  |  |  |
| ***5.3.1*** | Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.3.2*** | Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.4*** | ***Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính*** | ***0.75*** |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.5*** | ***Đánh giá, phân loại công chức, viên chức*** | ***1.25*** |  |  |  |  |  |  |
| ***5.5.1*** | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.5.2*** | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức | 1.00 |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.6*** | ***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức*** | ***1.00*** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.7*** | ***Cán bộ, công chức cấp xã*** | ***0.50*** |  |  |  |  |  |  |
| ***5.7.1*** | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5.7.2*** | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | 0.25 |  |  |  |  |  |  |
|  | *100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25* |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0* |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| **STT** | **Tên TC/TCTP** | **Cách chấm điểm** | **Tài liệu kiểm chứng**  **(TLKC)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức . Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là [85%\*1.50]/100% = 1.275 điểm.  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Kế hoạch CCHC năm;  - Báo cáo CCHC năm;  - TLKC khác nếu có. |
|  | TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ | - Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định.  + Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;  + Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo thì điểm đánh giá là 0. | Các báo cáo CCHC Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm. |
|  | TCTP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm | Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện được kiểm tra trong năm so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5;  - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0. | Các thông báo kết luận kiểm tra. |
|  | TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | - Thống kê:  + Tổng số vấn đề phải xử lý (a);  + Số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý (b);  + Số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (c).  - Trường hợp có vấn đề phát hiện phải xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \*1 + (c/a)\*0.5  - Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 1. | - Các thông báo kết luận kiểm tra.  - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.  - TLKC khác (nếu có). |
|  | TC 1.5 - Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính | - Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau:  + Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được Trung ương cho phép thí điểm; trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận.  + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh;  + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh.  - Nếu có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên thì điểm đánh giá là 2; có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1.5; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0. | - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC;  - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).  - TLKC khác nếu có. |
|  | TCTP 4.1.1 - Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện | - Yêu cầu: Các tỉnh ban hành Kế hoạch về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị theo quy định mới tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP và Nghị định 107/2020/NĐ-CP và có báo cáo về Bộ Nội vụ.  - Nếu đã ban hành Kế hoạch và báo cáo về Bộ Nội vụ thì điểm đánh giá là 1;  - Nếu chưa ban hành Kế hoạch hoặc ban hành không đúng quy định hoặc đã ban hành nhưng chưa báo cáo về Bộ Nội vụ thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 4.1.2 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | - Yêu cầu: Thực hiện theo các quy định mới tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nếu:  + 100% CQCM cấp tỉnh thực hiện đúng quy định về lãnh đạo cấp sở và tương đương thì điểm đánh giá là 0.5;  + 100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh cơ cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm;  + 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó và có cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm.  (Cơ cấu hợp lý nêu trên được hiểu là: Trong một tổ chức số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo) | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo khác có thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | 4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 | - Phạm vi thống kê đánh giá: Gồm các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện.  - Thống kê tổng số đơn vị SNCL trong năm 2015 và tổng số đơn vị SNCL trong năm đánh giá. Nếu tỷ lệ % số đơn vị sự nghiệp của tỉnh trong năm đánh giá giảm so với năm 2015:  + Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  + Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  **Ví dụ:**  Tỉnh A có tổng số đơn vị SNCL (thuộc cả 3 nhóm trên) trong năm 2015 là 450 đơn vị; năm 2019 là 407 đơn vị, giảm 43 đơn vị so với năm 2015. Như vậy, tỷ lệ % giảm số lượng đơn vị SNCL của tỉnh A trong năm 2019 so với năm 2015 là: (43/450)\*100% = 9.55% (<10%). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm của tỉnh A cho nội dung này được tính theo công thức [(9.55%\*1.00)/(10%)] = **0.955** điểm | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | Nếu số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh | - Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của tỉnh (tính cả đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện).  - Nếu tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị SNCL của tỉnh không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 4.2.3 - Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 | Thống kê tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015. Thống kê tổng số biên chế hành chính thực tế của tỉnh trong năm đánh giá. Tính tỷ lệ % giảm số lượng biên chế hành chính thực tế của tỉnh trong năm đánh giá so với tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1.5;  - Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % giảm biên chế ×1.50)/(10%)].  Ví dụ: Tỉnh A năm 2015 có tổng biên chế hành chính là 2.440 người, năm 2018 là 2.290 người, giảm 150 người (2.440 - 2.290). Như vậy, tính đến năm 2019, tỷ lệ giảm biên chế hành chính của tỉnh A so với năm 2015 là: (150/2.440) \*100% = 6.15% (<10%). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm đạt được của tỉnh A đối với TCTP này trong năm 2019 là: [(6.15% ×1.50)/(10%)]= **0.922 điểm**. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 4.3.1 - Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành | - Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.  - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 4.3.2 - Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã | - Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25;  - Nếu không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0. | Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp. |
|  | TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra | - Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm…). Nếu tỷ lệ này đạt:  - Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 0.5;  - Nếu dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0. | - Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra;  - Các văn bản chứng minh xử lý các vấn đề phát hiện;  - TLKC khác nếu có. |
|  | TCTP 5.1.1 - Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý | - Yêu cầu: Ban hành các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý (trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức). Nếu:  + Đã ban hành đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá là 0.5;  + Có ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời thì điểm đánh giá là 0.25;  + Chưa ban hành thì điểm đánh giá là 0. | Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm. |
|  | TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | - Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí.  Cơ quan, tổ chức nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định.  - Tính tỷ lệ % số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt:  + 100% thì điểm đánh giá là 1;  + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;  + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25;  + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh;  - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết);  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 5.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | - Các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải thực hiện đúng các quy định sau:  + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm;  + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt;  + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí.  - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt:  + 100% thì điểm đánh giá là 1;  + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;  + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25;  + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh;  - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết);  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 5.2.1 - Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã | - Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.  - Nếu 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.  - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất.  + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;  + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0. | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng…) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức. |
|  | TCTP 5.2.2 - Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh | - Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.  - Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.  - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất.  + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;  + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0. | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,…) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức. |
|  | TCTP 5.3.1 - Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức | - Yêu cầu: Việc tổ chức thi nâng ngạch công chức theo thẩm quyền của tỉnh (hoặc được ủy quyền) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.  - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.  - Trường hợp trong năm không tổ chức thi thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi gần nhất.  + Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25;  + Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0. | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi nâng ngạch (thông báo, thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi…) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi nâng ngạch công chức. |
|  | TCTP 5.3.2 - Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức | - Yêu cầu: Việc tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.  - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.  - Trường hợp trong năm không tổ chức thi/xét thăng hạng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất.  + Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25;  + Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0. | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi xét/thăng hạng (thông báo, thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi…) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi/xét thăng hạng. |
|  | TC 5.4 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | - Yêu cầu:  + Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.  + Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm.  - Nếu 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 0.25 điểm;  - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm;  -Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm.  Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó. | - Các quyết định bổ nhiệm;  - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 5.5.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định | - Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định tại Nghị định 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.  - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của tỉnh;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức | - Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức.  - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0.5  - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm;  - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm;  - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). |
|  | TC 5.6 - Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0. | - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm;  - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của tỉnh;  - TLKC khác nếu có. |
|  | TCTP 5.7.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | Tính tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 0.25;  - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ. |
|  | TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:  - 100% thì điểm đánh giá là 0.25;  - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ. |